

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>89.809.967.648</b>	<b>76.079.901.776</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.116.638.559	767.816.394
111	1. Tiền		4.116.638.559	767.816.394
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.811.364.435</b>	<b>14.506.070.524</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.120.449.871	23.462.896.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.111.290.364	1.750.618.970
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.930.492.510	5.643.423.660
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.463.902.895)	(16.463.902.895)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	113.034.585	113.034.585
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>68.997.831.528</b>	<b>59.558.397.470</b>
141	1. Hàng tồn kho		68.997.831.528	59.558.397.470
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.884.133.126</b>	<b>1.247.617.388</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.882.696.565	1.240.287.518
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.436.561	7.329.870
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>152.193.337.971</b>	<b>156.749.575.019</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>513.865.645</b>	<b>504.096.465</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	513.865.645	504.096.465
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>119.661.026.666</b>	<b>126.425.369.939</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	109.285.131.438	115.436.158.175
222	- Nguyên giá		308.079.921.057	307.175.740.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.794.789.619)	(191.739.582.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	10.317.173.007	10.989.211.764
225	- Nguyên giá		12.479.814.505	13.027.814.505
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.162.641.498)	(2.038.602.741)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	58.722.221	-
228	- Nguyên giá		5.075.500.000	5.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.016.777.779)	(5.000.000.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>9.982.760.603</b>	<b>9.982.760.603</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.982.760.603	9.982.760.603
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.035.685.057</b>	<b>9.837.348.012</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.035.685.057	9.837.348.012
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>242.003.305.619</b>	<b>232.829.476.795</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.301.897.029</b>	<b>259.970.605.807</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>198.657.359.740</b>	<b>208.937.881.471</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89.551.125.708	86.894.507.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.812.220.562	15.502.170.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.142.416.239	16.911.373.656
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.421.724.822	4.600.084.149
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.670.958.377	10.454.798.193
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	63.933.555.219	74.404.061.605
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		125.358.813	170.885.807
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>53.644.537.289</b>	<b>51.032.724.336</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	9.187.344.010	6.575.531.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	74.800.000	74.800.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	44.382.393.279	44.382.393.279
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(10.298.591.410)</b>	<b>(27.141.129.012)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>(10.298.591.410)</b>	<b>(27.141.129.012)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.474.000.000	26.474.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.953.208.342	7.953.208.342
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.166.286.476	2.166.286.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(116.790.086.228)	(133.632.623.830)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(133.632.623.830)	(139.498.968.564)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.842.537.602	5.866.344.734
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>242.003.305.619</b>	<b>232.829.476.795</b>



Đoàn Hải Mậu  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2015

*Nguyễn Xuân Đồng*

Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Đình Thìn*

Nguyễn Đình Thìn  
Người lập

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	197.354.847.624	169.860.088.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.518.229.076	2.041.824.307
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	194.836.618.548	167.818.264.635
11	4. Giá vốn hàng bán	25	155.694.456.477	142.559.890.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.142.162.071	25.258.374.333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	139.364.474	15.775.126
22	7. Chi phí tài chính	27	8.893.497.249	8.158.924.983
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.394.101.782	7.457.220.027
25	8. Chi phí bán hàng	28	3.023.567.703	3.258.263.235
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.709.578.705	7.820.373.259
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.654.882.888	6.036.587.982
31	11. Thu nhập khác	30	934.055.228	971.488.664
32	12. Chi phí khác	31	1.746.400.514	4.360.454.042
40	13. Lợi nhuận khác		(812.345.286)	(3.388.965.378)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.842.537.602	2.647.622.604
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.842.537.602</u>	<u>2.647.622.604</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.410	379



*Handwritten signature of Nguyễn Xuân Đồng*

*Handwritten signature of Nguyễn Đình Thìn*

Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Người lập

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		206.922.776.434	180.587.111.286
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(166.319.986.336)	(142.655.114.969)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.257.674.647)	(16.837.129.162)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.004.036.907)	(4.454.285.300)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		328.100.320	198.244.760
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.619.285.355)	(3.414.393.110)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>14.049.893.509</i>	<i>13.424.433.505</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(356.180.589)	(6.828.459.312)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.615.631	4.569.456
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(230.564.958)</i>	<i>(6.823.889.856)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		151.086.125.067	97.900.473.131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(160.737.246.611)	(108.935.962.482)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(819.384.842)	(819.384.826)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(10.470.506.386)</i>	<i>(11.854.874.177)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>3.348.822.165</i>	<i>(5.254.330.528)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		767.816.394	6.214.979.606
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.116.638.559</u>	<u>960.649.078</u>



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2015

*Nguyễn Xuân Đồng*

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

*Nguyễn Đình Thìn*

Nguyễn Đình Thìn

Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - Xí nghiệp Kinh doanh Miền Bắc.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hoạt động kinh doanh chính

Số nhà 01, đường Hai Bà Trưng, phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.  
Số 480, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.  
H41-K300, đường Cộng Hòa, phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện các chi nhánh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi Công nợ tồn đọng, Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2015.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 được Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

## Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2015, tổng nợ ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 108.847.392.092 VND, lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2015 là 116.790.086.228 VND, vượt quá tổng nguồn vốn chủ sở hữu hiện có của Công ty là 10.298.591.410 VND. Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty đang được lập trên giả thiết Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh và chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh có thể phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 10 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá Tổng Công ty Viglacera - CTCP giao theo Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP



## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	66.810.745	39.591.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.049.827.814	728.225.080
	<b>4.116.638.559</b>	<b>767.816.394</b>

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.120.449.871	23.462.896.204
	<b>24.120.449.871</b>	<b>23.462.896.204</b>

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.461.264.356	745.448.950
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	73.100.258	73.100.258
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	23.866.086	23.866.086
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	24.416.877	39.446.157
	<b>1.582.647.577</b>	<b>881.861.451</b>

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.930.492.510</b>	<b>(1.618.612.700)</b>	<b>5.643.423.660</b>	<b>(1.633.429.950)</b>
Phải thu người lao động <sup>[*]</sup>	1.823.363.720	-	2.312.497.563	-
Phải thu khác	3.107.128.790	(1.618.612.700)	3.330.926.097	(1.633.429.950)
- Chi nhánh TCT Thủy tinh và Gốm Xây dựng tại Miền Trung	106.848.993	-	106.848.993	-
- Phải thu người lao động thuế TNCN	447.165.818	-	452.909.156	-
- Phải thu người lao động tiền điện, tiền thuê chung	63.169.620	-	216.261.175	-
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.503.032.333	(1.500.617.333)	1.517.849.583	(1.515.434.583)
- Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	401.926.692	-	401.345.051	-
- Các khoản phải thu khác	128.660.891	(117.995.367)	179.387.696	(117.995.367)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>513.865.645</b>	<b>-</b>	<b>504.096.465</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	513.865.645	-	504.096.465	-
	<b>5.444.358.155</b>	<b>(1.618.612.700)</b>	<b>6.147.520.125</b>	<b>(1.633.429.950)</b>

[\*] Đây là khoản ứng trước tiền lương cho bộ phận sản xuất do sản lượng sản xuất không đạt kế hoạch đề ra dẫn đến quỹ lương thực hiện nhỏ hơn tiền lương đã chi trả.

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	1	113.034.585	1	113.034.585
		<b>113.034.585</b>		<b>113.034.585</b>

**7. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	24.061.920.235	7.598.017.340	25.380.970.427	8.917.067.532
- Công ty Cổ phần Long Định	1.303.476.411	-	1.303.476.411	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	900.387.336	-	900.387.336	-
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
- Các đối tượng khác	20.403.692.560	7.598.017.340	21.722.742.752	8.917.067.532
	<b>24.061.920.235</b>	<b>7.598.017.340</b>	<b>25.380.970.427</b>	<b>8.917.067.532</b>

Đây là các khoản công nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán theo quy định tại hợp đồng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.460.858.709	-	23.490.805.695	-
Công cụ, dụng cụ	9.765.579.717	-	9.865.610.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.228.148.394	-	1.242.496.423	-
Thành phẩm	31.098.871.125	-	24.406.446.693	-
Hàng hoá	444.373.583	-	553.038.435	-
	<b>68.997.831.528</b>	<b>-</b>	<b>59.558.397.470</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty chưa đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ do chưa hoàn tất công tác đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng hàng tồn kho so với yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, Công ty cũng chưa thu thập được giá bán (ước tính) của hàng tồn kho và xác định ước tính các chi phí hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>1.882.696.565</b>	<b>1.240.287.518</b>
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	1.882.696.565	1.240.287.518
b) Dài hạn	<b>12.035.685.057</b>	<b>9.837.348.012</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.035.685.057	9.837.348.012
	<b>13.918.381.622</b>	<b>11.077.635.530</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	90.805.576.488	208.751.864.679	6.237.159.911	1.381.139.390	307.175.740.468
- Mua trong kỳ	-	294.180.589	-	62.000.000	356.180.589
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	548.000.000	-	-	548.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.805.576.488</b>	<b>209.594.045.268</b>	<b>6.237.159.911</b>	<b>1.443.139.390</b>	<b>308.079.921.057</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	41.199.770.876	143.833.273.098	5.325.398.929	1.381.139.390	191.739.582.293
- Khấu hao trong kỳ	1.368.502.190	5.337.201.901	151.960.164	6.888.889	6.864.553.144
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	190.654.182	-	-	190.654.182
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.568.273.066</b>	<b>149.361.129.181</b>	<b>5.477.359.093</b>	<b>1.388.028.279</b>	<b>198.794.789.619</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	49.605.805.612	64.918.591.581	911.760.982	-	115.436.158.175
Tại ngày cuối kỳ	<b>48.237.303.422</b>	<b>60.232.916.087</b>	<b>759.800.818</b>	<b>55.111.111</b>	<b>109.285.131.438</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 109.230.020.327 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.815.142.401 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	13.027.814.505	13.027.814.505
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(548.000.000)	(548.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.479.814.505</b>	<b>12.479.814.505</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.038.602.741	2.038.602.741
- Khấu hao trong kỳ	314.692.939	314.692.939
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(190.654.182)	(190.654.182)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.162.641.498</b>	<b>2.162.641.498</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	10.989.211.764	10.989.211.764
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.317.173.007</b>	<b>10.317.173.007</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	75.500.000	75.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>75.500.000</b>	<b>5.075.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	16.777.779	16.777.779
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>16.777.779</b>	<b>5.016.777.779</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>58.722.221</b>	<b>58.722.221</b>

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	9.982.760.603
- Dự án san lấp mặt bằng <sup>1)</sup>	9.982.760.603	9.982.760.603
	<b>9.982.760.603</b>	<b>9.982.760.603</b>

<sup>1)</sup> Tại thời điểm 30/06/2015, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

#### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>89.551.125.708</b>	<b>89.551.125.708</b>	<b>86.894.507.197</b>	<b>86.894.507.197</b>
-	Công ty cổ phần Tâm Thành	4.790.357.836	4.790.357.836	4.298.578.964	4.298.578.964
-	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Thái Bình	7.241.766.330	7.241.766.330	6.123.617.160	6.123.617.160
-	CT TNHH Hoàn Cường	12.897.414.779	12.897.414.779	13.150.646.332	13.150.646.332
-	Phải trả cho các đối tượng khác	64.621.586.763	64.621.586.763	63.321.664.741	63.321.664.741
		<b>89.551.125.708</b>	<b>89.551.125.708</b>	<b>86.894.507.197</b>	<b>86.894.507.197</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		<b>18.996.912.504</b>	<b>18.996.912.504</b>	<b>22.672.210.553</b>	<b>22.672.210.553</b>
-	Công ty TNHH Gốm sứ & thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
-	Công ty TNHH một thành viên Bao bì Toàn Cầu	1.500.000.000	1.500.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
-	Phải trả cho các đối tượng khác	14.107.750.039	14.107.750.039	16.983.048.088	16.983.048.088
		<b>18.996.912.504</b>	<b>18.996.912.504</b>	<b>22.672.210.553</b>	<b>22.672.210.553</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>9.265.031.534</b>	<b>9.265.031.534</b>	<b>9.715.508.063</b>	<b>9.715.508.063</b>
-	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội				
-	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera				
-	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn				
-	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera				
-	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera				
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>9.265.031.534</b>	<b>9.265.031.534</b>	<b>9.715.508.063</b>	<b>9.715.508.063</b>
-	Cùng công ty mẹ	1.073.218.537	1.073.218.537	1.525.938.607	1.525.938.607
-	Cùng công ty mẹ	3.632.864.070	3.632.864.070	3.330.101.785	3.330.101.785
-	Cùng công ty mẹ	3.179.271.908	3.179.271.908	3.129.790.652	3.129.790.652
-	Cùng công ty mẹ	1.300.000.000	1.300.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
-	Cùng công ty mẹ	79.677.019	79.677.019	79.677.019	79.677.019
		<b>9.265.031.534</b>	<b>9.265.031.534</b>	<b>9.715.508.063</b>	<b>9.715.508.063</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.483.255.881	19.812.217.810	17.121.653.394	-	15.173.820.297
Thuế xuất, nhập khẩu	7.329.870	-	200.023.011	194.129.702	1.436.561	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.199.415	4.572.862	5.864.435	-	281.907.842
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.144.918.360	941.769.740	400.000.000	-	4.686.688.100
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>7.329.870</b>	<b>16.911.373.656</b>	<b>20.961.583.423</b>	<b>17.724.647.531</b>	<b>1.436.561</b>	<b>20.142.416.239</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.421.724.822</b>	<b>4.600.084.149</b>
Chi phí lãi vay	3.421.724.822	3.643.472.900
Chi phí phải trả khác	-	956.611.249
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.187.344.010</b>	<b>6.575.531.057</b>
Chi phí lãi vay <sup>[*]</sup>	9.187.344.010	6.575.531.057
	<b>12.609.068.832</b>	<b>11.175.615.206</b>

[\*] Chi phí lãi vay phải trả Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tất toán hợp đồng ngày 31/12/2018.

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.670.958.377</b>	<b>10.454.798.193</b>
Kinh phí công đoàn	908.295.801	786.384.955
Bảo hiểm xã hội	33.586.446	1.347.149.930
Bảo hiểm y tế	315.868.635	53.282.596
Bảo hiểm thất nghiệp	136.658.510	20.007.866
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.004.769.400	1.010.769.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.271.779.585	7.237.203.446
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	4.900.000.000	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera	1.502.283.688	1.589.656.694
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	671.267.563	566.851.610
- Phải trả, phải nộp khác	198.228.334	180.695.142
<b>b) Dài hạn</b>	<b>74.800.000</b>	<b>74.800.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.800.000	74.800.000
	<b>9.745.758.377</b>	<b>10.529.598.193</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>54.684.497.057</b>	<b>54.684.497.057</b>	<b>151.086.125.067</b>	<b>155.237.246.611</b>	<b>58.835.618.601</b>	<b>58.835.618.601</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>[1]</sup>	4.473.340.165	4.473.340.165	8.103.796.190	8.312.136.215	4.681.680.190	4.681.680.190
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>[2]</sup>	47.996.388.264	47.996.388.264	126.046.938.185	127.038.923.025	48.988.373.104	48.988.373.104
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>[3]</sup>	-	-	2.806.800.035	5.757.596.714	2.950.796.679	2.950.796.679
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	14.128.590.657	14.128.590.657	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.214.768.628	2.214.768.628	-	-	2.214.768.628	2.214.768.628
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>50.461.318.072</b>	<b>50.461.318.072</b>	<b>-</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>55.961.318.072</b>	<b>55.961.318.072</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	50.461.318.072	50.461.318.072	-	5.500.000.000	55.961.318.072	55.961.318.072
+ Từ 1 năm trở xuống	8.500.000.000	8.500.000.000	-	5.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Từ 1 năm đến 5 năm	41.961.318.072	41.961.318.072	-	-	41.961.318.072	41.961.318.072
<b>c) Nợ thuê tài chính</b>	<b>3.170.133.369</b>	<b>3.170.133.369</b>	<b>-</b>	<b>819.384.842</b>	<b>3.989.518.211</b>	<b>3.989.518.211</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>[2]</sup>	3.170.133.369	3.170.133.369	-	819.384.842	3.989.518.211	3.989.518.211
+ Từ 1 năm trở xuống	749.058.162	749.058.162	-	819.384.842	1.568.443.004	1.568.443.004
+ Từ 1 năm đến 5 năm	2.421.075.207	2.421.075.207	-	-	2.421.075.207	2.421.075.207
	<b>108.315.948.498</b>	<b>108.315.948.498</b>	<b>151.086.125.067</b>	<b>161.556.631.453</b>	<b>118.786.454.884</b>	<b>118.786.454.884</b>

**Thông tin các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>[1]</sup> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 059.14.617-HĐTDHM/NHCT260-THANGLONG điều chỉnh Hợp đồng số 26/2013-HĐTDHM/NHCT260-CTTL ngày 31/10/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên:

- Hạn mức cho vay: 4.738.000.000 VND;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán tiền mua hàng, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, ngói;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty trị giá 8.619.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 30/06/2015: 4.473.340.165 VND;

<sup>[2]</sup> Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐHM ngày 28/06/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, Các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng;
- Số dư tại ngày 30/06/2015: 47.996.388.264 VND.

<sup>[3]</sup> Công ty huy động vốn của các đối tượng là Cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất vay 9,5%/năm áp dụng đến hết 31/12/2014 và 9,0%/năm áp dụng từ 01/01/2015 (Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên). Số dư nợ tại ngày 30/06/2015 là 2.214.768.628 VND.

**Thông tin các khoản vay dài hạn hạn:**

<sup>[4]</sup> Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:

- Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ cho toàn bộ dư nợ của Bên vay tại bên cho vay đến thời điểm 31/12/2013 theo các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM.NHNT.HN ngày 09/10/2012, phụ lục số 01 ngày 17/01/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013; Hợp đồng tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN ngày 12/11/2013 từ nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn;
- Thời hạn trả nợ: 60 tháng kể từ ngày thực hiện cơ cấu nợ;
- Lãi suất cho vay thả nổi: bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Lãi suất cho vay được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/1 lần kể từ ngày cơ cấu nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư nợ tại ngày 31/12/2014: 50.461.318.072 VND, trong đó nợ đến hạn trả là 8.500.000.000 VND.

**Thông tin nợ thuê tài chính**

<sup>[5]</sup> Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.05/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 29/11/2011:
  - ✓ Mục đích: Thuê dây chuyền mài khô, máy in lưới;
  - ✓ Thời hạn cho thuê: 60 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 60 tháng;
  - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
  - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 869.503.151 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 173.900.629 VND.
  
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.01/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 05/05/2011:
  - ✓ Mục đích: Thuê máy ép;
  - ✓ Thời hạn cho thuê: 72 tháng;
  - ✓ Thời gian ân hạn nợ : 06 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 66 tháng;
  - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
  - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 2.300.630.218 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 575.157.533 VND.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(127.067.439.242)	(20.575.944.424)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.647.622.604	2.647.622.604
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>7.953.208.342</b>	<b>2.166.286.476</b>	<b>(124.419.816.638)</b>	<b>(17.928.321.820)</b>
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(133.632.623.830)	(27.141.129.012)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.842.537.602	16.842.537.602
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>7.953.208.342</b>	<b>2.166.286.476</b>	<b>(116.790.086.228)</b>	<b>(10.298.591.410)</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	6.010.000.000	8,60%	6.010.000.000	8,60%
Vốn góp của cổ đông khác	28.188.000.000	40,33%	28.188.000.000	40,33%
<b>Cộng</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	69.898.000.000	69.898.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.953.208.342	7.953.208.342
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.166.286.476	2.166.286.476
	<b>10.119.494.818</b>	<b>10.119.494.818</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	560,70	567,15
EUR	46,24	46,24

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	197.354.847.624	169.860.088.942
	<b>197.354.847.624</b>	<b>169.860.088.942</b>



	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	107.352.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	150.749.771.079	141.155.996.415
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	45.601.843.617	27.556.660.822
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	411.563.700	34.520.000
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	8.869.000
		<b>196.870.530.396</b>	<b>168.756.046.237</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.310.225.803	1.552.710.195
Giảm giá hàng bán	-	20.820.000
Hàng bán bị trả lại	208.003.273	468.294.112
	<b>2.518.229.076</b>	<b>2.041.824.307</b>

**24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	194.836.618.548	167.818.264.635
	<b>194.836.618.548</b>	<b>167.818.264.635</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155.694.456.477	142.559.890.302
	<b>155.694.456.477</b>	<b>142.559.890.302</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.615.631	4.569.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.748.843	11.205.670
	<b>139.364.474</b>	<b>15.775.126</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.394.101.782	7.457.220.027
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm <sup>[*]</sup>	3.050.000.000	1.705.817.920
Lỗi chênh lệch tỷ giá	449.395.467	298.925.838
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.303.038.802)
	<b>8.893.497.249</b>	<b>8.158.924.983</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.125.521.439	1.064.964.139
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	685.560.344	599.300.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.936.197	244.950.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.071.603	1.343.020.386
Chi phí khác bằng tiền	51.478.120	6.027.273
	<b>3.023.567.703</b>	<b>3.258.263.235</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.811.314.285	2.828.298.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.666.667	16.203.614
Thuế, phí và lệ phí	1.049.684.296	808.597.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.998.681	1.767.411.389
Chi phí khác bằng tiền	2.397.914.776	2.397.772.923
	<b>9.709.578.705</b>	<b>7.820.373.259</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	767.328.728	731.739.163
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	166.660.500	239.699.500
Thu nhập khác	66.000	50.001
	<b>934.055.228</b>	<b>971.488.664</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	1.113.432.783	2.857.708.553
Chi phí hàng hỏng vỡ, thanh lý vật tư	235.017.468	1.069.127.589
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	242.653.485	297.286.205
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	116.662.815	102.979.985
Chi phí khác	38.633.963	33.351.710
	<b>1.746.400.514</b>	<b>4.360.454.042</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.842.537.602	2.647.622.604
Các khoản điều chỉnh tăng	116.662.815	102.979.985
- Các khoản tiền phạt	116.662.815	102.979.985
Lỗi năm trước chuyển sang	(16.959.200.417)	(2.750.602.589)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.842.537.602	2.647.622.604
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.842.537.602	2.647.622.604
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.989.800	6.989.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.410</b>	<b>379</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.178.330.957	84.425.414.007
Chi phí nhân công	20.053.176.729	16.107.521.796
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.954.332.931	13.423.092.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn	16.369.876.408	12.638.946.979
Thuế, phí và lệ phí	1.049.684.296	808.597.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.574.621.983	12.454.964.004
Chi phí khác bằng tiền	5.816.991.132	4.974.579.725
	<b>174.997.014.436</b>	<b>144.833.116.377</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.116.638.559	-	767.816.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.564.808.026	(16.463.902.895)	29.610.416.329	(16.463.902.895)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>34.681.446.585</b>	<b>(16.463.902.895)</b>	<b>31.378.232.723</b>	<b>(16.463.902.895)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	108.315.948.498	118.786.454.884
Phải trả người bán, phải trả khác	99.296.884.085	97.424.105.390
Chi phí phải trả	12.609.068.832	11.175.615.206
	<b>220.221.901.415</b>	<b>227.386.175.480</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.116.638.559	-	-	4.116.638.559
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.587.039.486	513.865.645	-	13.100.905.131
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.703.678.045</b>	<b>513.865.645</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>18.217.543.690</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.816.394	-	-	767.816.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.642.416.969	504.096.465	-	13.146.513.434
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.410.233.363</b>	<b>504.096.465</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>14.914.329.828</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>			
Vay và nợ	63.933.555.219	44.382.393.279	108.315.948.498
Phải trả người bán, phải trả khác	99.222.084.085	74.800.000	99.296.884.085
Chi phí phải trả	3.421.724.822	9.187.344.010	12.609.068.832
	<b>166.577.364.126</b>	<b>53.644.537.289</b>	<b>220.221.901.415</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Vay và nợ	74.404.061.605	44.382.393.279	118.786.454.884
Phải trả người bán, phải trả khác	97.349.305.390	74.800.000	97.424.105.390
Chi phí phải trả	4.600.084.149	6.575.531.057	11.175.615.206
	<b>176.353.451.144</b>	<b>51.032.724.336</b>	<b>227.386.175.480</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	107.352.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	150.749.771.079	141.155.996.415
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	45.601.843.617	27.556.660.822
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	411.563.700	34.520.000
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	8.869.000

**Mua hàng**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	9.972.042.504	9.315.311.727
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	231.538.884	242.576.618
- Công ty Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	7.964.941
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.184.329.350	2.409.752.375
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	90.790.860	134.279.558
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	70.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24.416.877	39.446.157
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Công ty mẹ	73.100.258	73.100.258
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.461.264.356	745.448.950

Mối quan hệ 31/12/2014 01/01/2014

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	11.539.562.347	15.311.044.908
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ		

Mối quan hệ 31/12/2014 01/01/2014  
VND VND

**Phải trả người bán**

- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.300.000.000	1.650.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	79.677.019	79.677.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.179.271.908	3.129.790.652
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.632.864.070	3.330.101.785
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.073.218.537	1.525.938.607

**Trả trước người bán**

- Viện nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
---	-----------------	-----------	-----------

**Phải trả khác**

- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	6.402.283.688	6.489.656.694
---------------------------------	------------	---------------	---------------

**Chi phí phải trả**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	278.000.000
--	------------------	---	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	449.748.812	558.060.650

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.242.078.609	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.643.423.660	401.345.051
135	5. Các khoản phải thu khác	5.242.078.609	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.643.423.660	401.345.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	514.379.636	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	113.034.585	(401.345.051)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	514.379.636	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	113.034.585	(401.345.051)
220	II. Tài sản cố định	9.982.760.603	220	II. Tài sản cố định	-	(9.982.760.603)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603				(9.982.760.603)
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9.982.760.603	9.982.760.603
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	9.982.760.603
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	69.898.000.000	69.898.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	7.953.208.342	1.742.190.562
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562				(1.742.190.562)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(133.632.623.830)	(133.632.623.830)



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Người lập